

Số: ~~2378~~/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC O. NGÃI

CV ĐẾN	Số:.....10033
	Ngày: 31/12/15
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 434/TTr-BDT ngày 28/12/2016 về việc đề nghị Phê duyệt Phương án thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3180/STC-QLGCS ngày 28/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số (được xác định cụ thể tại phần đối tượng) nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016, cụ thể như sau:

I. Mục tiêu

Hỗ trợ một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm cải thiện đời sống vật chất đi cùng với toàn dân trong tỉnh vui Xuân, đón Tết cổ truyền của dân tộc, qua đó góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân trên địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng trong những ngày Tết, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt nam.

II. Nội dung phương án

1. Đối tượng thụ hưởng, mặt hàng, định mức chất lượng

a) Đối tượng và số lượng thụ hưởng:

- Đối tượng: tất cả đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng trong tỉnh.

- Số lượng: Tổng số 48.756 hộ với 185.604 người.

b) Mặt hàng: Nước mắm, bột ngọt, dầu ăn.

c) Định mức:

- Nước mắm: 02 lít/hộ.

- Dầu ăn: 01 lít/hộ.

- Bột ngọt: 100 gam/người.

d) Chất lượng các mặt hàng

- Nước mắm loại 1 có độ đậm trên 15^oN, đóng chai nhựa loại 01lít/chai, thể tích thực \geq 930 ml.

- Dầu ăn Neptune do Công ty Dầu thực vật Cái Lân sản xuất, đóng chai nhựa loại 01 lít/chai.

- Bột ngọt nhãn hiệu Aji-No-Moto sản xuất tại Công ty Aji-No-Moto Việt Nam, Khu công nghiệp Biên Hoà, Đồng Nai, đóng gói loại 100 gam/gói.

Tất cả hàng hóa trên phải đảm bảo đúng số lượng, định lượng, xuất xứ hàng hóa và thời hạn sử dụng, đồng thời phải có nhãn mác hàng hóa ghi đầy đủ các thông tin theo đúng quy định hiện hành về nhãn mác hàng hóa lưu thông trên thị trường.

2. Đơn giá

a) Giá mua các mặt hàng tại tiết d, điểm 1, khoản II, Điều 1

- 01 chai nước mắm loại 01lít: 21.000 đồng/chai.

- 01 chai dầu ăn loại 01 lít, giá 43.900 đồng/chai.

- 01 gói bột ngọt loại 100 gam, giá 6.500 đồng/gói.

b) Chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận.

UBND các huyện tự bảo đảm phần kinh phí vận chuyển đến địa điểm cấp hàng (trong trường hợp cần thiết) và chi phí cho công tác giao nhận hàng.

3. Tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện Phương án là 5.394.566.400 đồng, bao gồm:

- Nước mắm: 21.000đồng/chai x 2chai /hộ x 48.756 hộ = 2.047.752.000 đồng;

- Dầu ăn: 43.900 đồng/chai x 1chai/hộ x 48.756 hộ = 2.140.388.400 đồng;

- Bột ngọt: 6.500 đồng/gói x 1gói/khẩu x185.604 khẩu = 1.206.426.000 đồng;

(Kèm theo Phụ lục số I, II)

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

5. Tổ chức thực hiện

a) UBND các huyện có đối tượng thụ hưởng có trách nhiệm

- Khẩn trương tổ chức thực hiện Phương án trên địa bàn huyện theo đúng qui định hiện hành.

Thời gian cấp phát phải hoàn thành trước ngày 03/02/2016 (nhằm ngày 25/12/2015 âm lịch).

- Cung cấp toàn bộ hồ sơ chứng từ liên quan đến việc thực hiện Phương án để các đơn vị chức năng liên quan của tỉnh (Ban Dân tộc, Sở Tài Chính, Sở

Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ) kiểm tra, giám sát các mặt hàng trước khi cấp hàng cho các đối tượng thụ hưởng; các mặt hàng cấp phát phải bảo đảm đúng đối tượng, định mức và chất lượng. Nếu để trường hợp xảy ra hàng hóa không đảm bảo chất lượng, hàng giả, hàng hết hạn sử dụng thì đơn vị cung ứng và UBND các huyện nơi để xảy ra hàng hóa kém chất lượng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo UBND các xã niêm yết danh sách đối tượng thụ hưởng và kế hoạch thời gian, địa điểm cấp phát tại trụ sở UBND xã; việc chọn địa điểm, thời gian cấp phát phải thuận tiện cho các đối tượng đến nhận hàng hóa được dễ dàng và đảm bảo hàng hóa phải cấp đúng, cấp đủ, cấp kịp thời và đúng đối tượng; danh sách nhận hàng phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người nhận hàng và xác nhận của UBND xã để làm chứng từ kiểm tra, thanh quyết toán.

- Quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích và quyết toán với Sở Tài chính theo qui định.

- Trường hợp trong quá trình thực hiện mà phát sinh tăng đối tượng thụ hưởng theo quy định hoặc có chênh lệch tăng về giá thì UBND các huyện có trách nhiệm bố trí ngân sách huyện để bảo đảm cho tất cả các đối tượng thuộc diện đều được hưởng, rà soát cấp phát kịp thời, tránh trường hợp bỏ sót làm ảnh hưởng đến chủ trương chính sách của tỉnh.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) chậm nhất vào ngày 04/02/2016.

b) Ban Dân tộc có trách nhiệm

- Theo dõi, đôn đốc UBND các huyện triển khai thực hiện Phương án; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của các địa phương, đảm bảo đúng mục đích, yêu cầu của Phương án đã đề ra;

- Tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Phương án, báo cáo UBND tỉnh trước Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016;

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh xem xét, xử lý những cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân có vi phạm trong quá trình thực hiện Phương án này.

- Sau Tết, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan, tổ chức Đoàn giám sát làm việc với các huyện để kiểm tra việc thực hiện phương án, lấy ý kiến đóng góp của nhân dân, rút kinh nghiệm, trên cơ sở đó báo cáo, tham mưu UBND tỉnh (trước ngày 15/3/2016) chỉ đạo thực hiện các năm tiếp theo đúng với quy định hiện hành.

c) Sở Tài chính có trách nhiệm

- Cấp phát kinh phí kịp thời cho UBND các huyện kể từ ngày Phương án được UBND tỉnh phê duyệt theo phương thức ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện.

- Hướng dẫn các địa phương sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo đúng quy định của Nhà nước.

d) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện thực hiện công tác kiểm tra giám định đo lường, nhãn mác các mặt hàng được cấp theo Phương án được duyệt.

đ) Sở Công Thương

- Chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc và các sở, ban ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc cung ứng các mặt hàng thiết yếu do UBND các huyện thực hiện, phải đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng chủng loại chất lượng hàng hóa theo yêu cầu, nội dung trong Phương án đã được duyệt và đúng các quy định của pháp luật hiện hành theo chức năng, nhiệm vụ giao.

- Khi có biến động về giá các mặt hàng nêu trên, kịp thời báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh biết, chỉ đạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

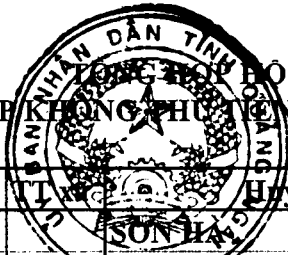
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, VX, CBTH;
- Lưu: VT, pĐNMMN(LeSang209).

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Lê Quang Thích

**CẤP KHẨU ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
CẤP KHẨU PHỤ TẠM MỘT SỐ MẶT HÀNG TẾT BÌNH THÂN NĂM 2016**



TT	TT xã	Huyện/xã	Số hộ	Số khẩu
I		SON HẠ	17.780	66.434
1	1	Sơn Hạ	2.281	8.337
2	2	Sơn Thành	1.970	6.894
3	3	TT Di Lăng	1.490	5.702
4	4	Sơn Nham	1.121	3.909
5	5	Sơn Linh	1.284	4.537
6	6	Sơn Giang	1.078	3.876
7	7	Sơn Hải	778	2.707
8	8	Sơn Thủy	1.105	4.483
9	9	Sơn Ba	999	3.990
10	10	Sơn Kỳ	1.513	6.184
11	11	Sơn Thượng	1.081	4.020
12	12	Sơn Bao	935	3.926
13	13	Sơn Trung	832	2.870
14	14	Sơn Cao	1.313	4.999
II		SON TÂY	4.658	17.906
15	1	Sơn Dung	866	3.142
16	2	Sơn Long	497	1.813
17	3	Sơn Mùa	651	2.669
18	4	Sơn Liên	383	1.695
19	5	Sơn Bua	348	1.453
20	6	Sơn Tân	684	2.575
21	7	Sơn Mâu	379	1.443
22	8	Sơn Tinh	561	2.026
23	9	Sơn Lập	289	1.090
III		TRÀ BÔNG	3.781	15.961
24	1	TT Trà Xuân	118	453
25	2	Trà Phú	6	13
26	3	Trà Sơn	1.032	4.582
27	4	Trà Thủy	710	2.779
28	5	Trà Giang	121	475
29	6	Trà Tân	490	1.914
30	7	Trà Lâm	417	1.924
31	8	Trà Bùi	453	1.856
32	9	Trà Hiệp	434	1.965
IV		TÂY TRÀ	4.428	18.856
33	1	Trà Phong	977	4.055
34	2	Trà Lãnh	464	1.983
35	3	Trà Nham	471	2.037
36	4	Trà Trung	156	590
37	5	Trà Xinh	517	2.176

38	6	Trà Thọ	491	2.060
39	7	Trà Quân	442	1.975
40	8	Trà Khê	424	1.776
41	9	Trà Thanh	486	2.204
V		BA TƠ	13.173	48.889
42	1	TT Ba Tơ	680	2.443
43	2	Ba Vinh	1.208	4.281
44	3	Ba Thành	818	2.784
45	4	Ba Cung	526	1.818
46	5	Ba Chùa	469	1.525
47	6	Ba Liên	321	1.243
48	7	Ba Giang	434	1.543
49	8	Ba Vi	850	3.516
50	9	Ba Tiêu	563	2.153
51	10	Ba Tô	1.533	6.019
52	11	Ba Bích	588	1.968
53	12	Ba Điền	395	1.517
54	13	Ba Khâm	516	1.794
55	14	Ba Trang	593	2.251
56	15	Ba Ngạc	736	3.027
57	16	Ba Xa	1.221	4.608
58	17	Ba Nam	248	960
59	18	Ba Lễ	419	1.760
60	19	Ba Dinh	1.052	3.668
61	20	Ba Động	3	11
VI		MINH LONG	3.776	13.478
62	1	Long Hiệp	583	1.818
63	2	Long Mai	917	3.205
64	3	Long Sơn	1.002	3.708
65	4	Thanh An	907	3.419
66	5	Long Môn	367	1.328
VII		TƯ NGHĨA	701	2.379
67	1	Nghĩa Sơn	332	1.135
68	2	Nghĩa Thọ	369	1.244
VIII		MỘ ĐỨC	7	30
69	1	Đức Phú	7	30
IX		NGHĨA HÀNH	285	1.080
70	1	Hành Dũng	37	153
71	2	Hành Tín Đông	81	299
72	3	Hành Tín Tây	167	628
X		BÌNH SƠN	167	591
73	1	Bình An	165	584
74	2	Bình Khương	2	7
		Tổng cộng	48.756	185.604

PHỤ LỤC I
BẢNG TỔNG HỢP

KINH PHÍ MUA HÀNG CẤP KHÔNG THU TIỀN MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU
CHO ĐỒNG BÀO TỐC THIỂU SỐ NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN BÌNH THÂN NĂM 2016



Số định số ~~278~~ /QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân tỉnh Quảng Ngãi

T T	HUYỆN/Xã	Tổng số hộ		Bột ngọt		Nước mắm			Dầu ăn		Tổng kinh phí mua hàng (đồng)	
		1	2	3	4	Khối lượng		7	Khối lượng			10
						5	6		8	9		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(4+7+10)
I	SON HÀ	17.780	66.434	6.643,40	431.821.000	35.560	39.116,00	746.760.000	17.780	17.780	780.542.000	1.959.123.000
1	1 - Sơn Hạ	2.281	8.337	833,70	54.190.500	4.562	5.018,20	95.802.000	2.281	2.281	100.135.900	250.128.400
2	2 - Sơn Thành	1.970	6.894	689,40	44.811.000	3.940	4.334,00	82.740.000	1.970	1.970	86.483.000	214.034.000
3	3 - TT Di Lăng	1.490	5.702	570,20	37.063.000	2.980	3.278,00	62.580.000	1.490	1.490	65.411.000	165.054.000
4	4 - Sơn Nham	1.121	3.909	390,90	25.408.500	2.242	2.466,20	47.082.000	1.121	1.121	49.211.900	121.702.400
5	5 - Sơn Linh	1.284	4.537	453,70	29.490.500	2.568	2.824,80	53.928.000	1.284	1.284	56.367.600	139.786.100
6	6 - Sơn Giang	1.078	3.876	387,60	25.194.000	2.156	2.371,60	45.276.000	1.078	1.078	47.324.200	117.794.200
7	7 - Sơn Hải	778	2.707	270,70	17.595.500	1.556	1.711,60	32.676.000	778	778	34.154.200	84.425.700
8	8 - Sơn Thủy	1.105	4.483	448,30	29.139.500	2.210	2.431,00	46.410.000	1.105	1.105	48.509.500	124.059.000
9	9 - Sơn Ba	999	3.990	399,00	25.935.000	1.998	2.197,80	41.958.000	999	999	43.856.100	111.749.100
10	10 - Sơn Kỳ	1.513	6.184	618,40	40.196.000	3.026	3.328,60	63.546.000	1.513	1.513	66.420.700	170.162.700
11	11 - Sơn Thượng	1.081	4.020	402,00	26.130.000	2.162	2.378,20	45.402.000	1.081	1.081	47.455.900	118.987.900
12	12 - Sơn Bao	935	3.926	392,60	25.519.000	1.870	2.057,00	39.270.000	935	935	41.046.500	105.835.500
13	13 - Sơn Trung	832	2.870	287,00	18.655.000	1.664	1.830,40	34.944.000	832	832	36.524.800	90.123.800
14	14 - Sơn Cao	1.313	4.999	499,90	32.493.500	2.626	2.888,60	55.146.000	1.313	1.313	57.640.700	145.280.200
II	SON TÂY	4.658	17.906	1.790,60	116.389.000	9.316	10.247,60	195.636.000	4.658	4.658	204.486.200	516.511.200
15	1 - Sơn Dung	866	3.142	314,20	20.423.000	1.732	1.905,20	36.372.000	866	866	38.017.400	94.812.400
16	2 - Sơn Long	497	1.813	181,30	11.784.500	994	1.093,40	20.874.000	497	497	21.818.300	54.476.800
17	3 - Sơn Mùa	651	2.669	266,90	17.348.500	1.302	1.432,20	27.342.000	651	651	28.578.900	73.269.400
18	4 - Sơn Liên	383	1.695	169,50	11.017.500	766	842,60	16.086.000	383	383	16.813.700	43.917.200
19	5 - Sơn Bua	348	1.453	145,30	9.444.500	696	765,60	14.616.000	348	348	15.277.200	39.337.700
20	6 - Sơn Tân	684	2.575	257,50	16.737.500	1.368	1.504,80	28.728.000	684	684	30.027.600	75.493.100
21	7 - Sơn Màu	379	1.443	144,30	9.379.500	758	833,80	15.918.000	379	379	16.638.100	41.935.600

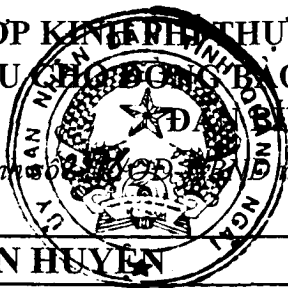
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(4+7+10)
22	8 · Sơn Tĩnh	561	2.026	202,60	13.169.000	1.122	1.234,20	23.562.000	561	561	24.627.900	61.358.900
23	9 · Sơn Lập	289	1.090	109,00	7.085.000	578	635,80	12.138.000	289	289	12.687.100	31.910.100
III	TRÀ BÔNG	3.781	15.961	1.596,10	103.746.500	7.562	8.318,20	158.802.000	3.781	3.781	165.985.900	428.534.400
24	1 · TT Trà Xuân	118	453	45,30	2.944.500	236	259,60	4.956.000	118	118	5.180.200	13.080.700
25	2 · Trà Phú	6	13	1,30	84.500	12	13,20	252.000	6	6	263.400	599.900
26	3 · Trà Sơn	1.032	4.582	458,20	29.783.000	2.064	2.270,40	43.344.000	1.032	1.032	45.304.800	118.431.800
27	4 · Trà Thủy	710	2.779	277,90	18.063.500	1.420	1.562,00	29.820.000	710	710	31.169.000	79.052.500
28	5 · Trà Giang	121	475	47,50	3.087.500	242	266,20	5.082.000	121	121	5.311.900	13.481.400
29	6 · Trà Tân	490	1.914	191,40	12.441.000	980	1.078,00	20.580.000	490	490	21.511.000	54.532.000
30	7 · Trà Lâm	417	1.924	192,40	12.506.000	834	917,40	17.514.000	417	417	18.306.300	48.326.300
31	8 · Trà Bù	453	1.856	185,60	12.064.000	906	996,60	19.026.000	453	453	19.886.700	50.976.700
32	9 · Trà Hiệp	434	1.965	196,50	12.772.500	868	954,80	18.228.000	434	434	19.052.600	50.053.100
IV	TÂY TRÀ	4.428	18.856	1.885,60	122.564.000	8.856	9.741,60	185.976.000	4.428	4.428	194.389.200	502.929.200
33	1 · Trà Phong	977	4.055	405,50	26.357.500	1.954	2.149,40	41.034.000	977	977	42.890.300	110.281.800
34	2 · Trà Lãnh	464	1.983	198,30	12.889.500	928	1.020,80	19.488.000	464	464	20.369.600	52.747.100
35	3 · Trà Nham	471	2.037	203,70	13.240.500	942	1.036,20	19.782.000	471	471	20.676.900	53.699.400
36	4 · Trà Trung	156	590	59,00	3.835.000	312	343,20	6.552.000	156	156	6.848.400	17.235.400
37	5 · Trà Xinh	517	2.176	217,60	14.144.000	1.034	1.137,40	21.714.000	517	517	22.696.300	58.554.300
38	6 · Trà Thọ	491	2.060	206,00	13.390.000	982	1.080,20	20.622.000	491	491	21.554.900	55.566.900
39	7 · Trà Quân	442	1.975	197,50	12.837.500	884	972,40	18.564.000	442	442	19.403.800	50.805.300
40	8 · Trà Khê	424	1.776	177,60	11.544.000	848	932,80	17.808.000	424	424	18.613.600	47.965.600
41	9 · Trà Thanh	486	2.204	220,40	14.326.000	972	1.069,20	20.412.000	486	486	21.335.400	56.073.400
V	BA TƠ	13.173	48.889	4.888,90	317.778.500	26.346	28.980,60	553.266.000	13.173	13.173	578.294.700	1.449.339.200
42	1 · TT Ba Tơ	680	2.443	244,30	15.879.500	1.360	1.496,00	28.560.000	680	680	29.852.000	74.291.500
43	2 · Ba Vinh	1.208	4.281	428,10	27.826.500	2.416	2.657,60	50.736.000	1.208	1.208	53.031.200	131.593.700
44	3 · Ba Thành	818	2.784	278,40	18.096.000	1.636	1.799,60	34.356.000	818	818	35.910.200	88.362.200
45	4 · Ba Cung	526	1.818	181,80	11.817.000	1.052	1.157,20	22.092.000	526	526	23.091.400	57.000.400
46	5 · Ba Chùa	469	1.525	152,50	9.912.500	938	1.031,80	19.698.000	469	469	20.589.100	50.199.600
47	6 · Ba Liên	321	1.243	124,30	8.079.500	642	706,20	13.482.000	321	321	14.091.900	35.653.400
48	7 · Ba Giang	434	1.543	154,30	10.029.500	868	954,80	18.228.000	434	434	19.052.600	47.310.100
49	8 · Ba Vi	850	3.516	351,60	22.854.000	1.700	1.870,00	35.700.000	850	850	37.315.000	95.869.000
50	9 · Ba Tiêu	563	2.153	215,30	13.994.500	1.126	1.238,60	23.646.000	563	563	24.715.700	62.356.200

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(4+7+10)
51	10 - Ba Tô	1.533	6.019	601,90	39.123.500	3.066	3.372,60	64.386.000	1.533	1.533	67.298.700	170.808.200
52	11 - Ba Bích	588	1.968	196,80	12.792.000	1.176	1.293,60	24.696.000	588	588	25.813.200	63.301.200
53	12 - Ba Điền	395	1.517	151,70	9.860.500	790	869,00	16.590.000	395	395	17.340.500	43.791.000
54	13 - Ba Khâm	516	1.794	179,40	11.661.000	1.032	1.135,20	21.672.000	516	516	22.652.400	55.985.400
55	14 - Ba Trang	593	2.251	225,10	14.631.500	1.186	1.304,60	24.906.000	593	593	26.032.700	65.570.200
56	15 - Ba Ngạc	736	3.027	302,70	19.675.500	1.472	1.619,20	30.912.000	736	736	32.310.400	82.897.900
57	16 - Ba Xa	1.221	4.608	460,80	29.952.000	2.442	2.686,20	51.282.000	1.221	1.221	53.601.900	134.835.900
58	17 - Ba Nam	248	960	96,00	6.240.000	496	545,60	10.416.000	248	248	10.887.200	27.543.200
59	18 - Ba Lễ	419	1.760	176,00	11.440.000	838	921,80	17.598.000	419	419	18.394.100	47.432.100
60	19 - Ba Dinh	1.052	3.668	366,80	23.842.000	2.104	2.314,40	44.184.000	1.052	1.052	46.182.800	114.208.800
61	20 - Ba Động	3	11	1,10	71.500	6	6,60	126.000	3	3	131.700	329.200
VI	MINH LONG	3.776	13.478	1.347,80	87.607.000	7.552	8.307,20	158.592.000	3.776	3.776	165.766.400	411.965.400
62	1 - Long Hiệp	583	1.818	181,80	11.817.000	1.166	1.282,60	24.486.000	583	583	25.593.700	61.896.700
63	2 - Long Mai	917	3.205	320,50	20.832.500	1.834	2.017,40	38.514.000	917	917	40.256.300	99.602.800
64	3 - Long Sơn	1.002	3.708	370,80	24.102.000	2.004	2.204,40	42.084.000	1.002	1.002	43.987.800	110.173.800
65	4 - Thanh An	907	3.419	341,90	22.223.500	1.814	1.995,40	38.094.000	907	907	39.817.300	100.134.800
66	5 - Long Môn	367	1.328	132,80	8.632.000	734	807,40	15.414.000	367	367	16.111.300	40.157.300
VII	TƯ NGHĨA	701	2.379	237,90	15.463.500	1.402	1.542,20	29.442.000	701	701	30.773.900	75.679.400
67	1 - Nghĩa Sơn	332	1.135	113,50	7.377.500	664	730,40	13.944.000	332	332	14.574.800	35.896.300
68	2 - Nghĩa Thọ	369	1.244	124,40	8.086.000	738	811,80	15.498.000	369	369	16.199.100	39.783.100
VIII	- MỘ ĐỨC	7	30	3,00	195.000	14	15,40	294.000	7	7	307.300	796.300
69	1 - Đức Phú	7	30	3,00	195.000	14	15,40	294.000	7	7	307.300	796.300
IX	- NGHĨA HÀNH	285	1.080	108,00	7.020.000	570	627,00	11.970.000	285	285	12.511.500	31.501.500
70	1 - Hành Dũng	37	153	15,30	994.500	74	81,40	1.554.000	37	37	1.624.300	4.172.800
71	2 - Hành Tín Đông	81	299	29,90	1.943.500	162	178,20	3.402.000	81	81	3.555.900	8.901.400
72	3 - Hành Tín Tây	167	628	62,80	4.082.000	334	367,40	7.014.000	167	167	7.331.300	18.427.300
X	- BÌNH SƠN	167	591	59,10	3.841.500	334	367,40	7.014.000	167	167	7.331.300	18.186.800
73	1 - Bình An	165	584	58,40	3.796.000	330	363,00	6.930.000	165	165	7.243.500	17.969.500
74	2 - Bình Khương	2	7	0,70	45.500	4	4,40	84.000	2	2	87.800	217.300
	Tổng cộng	48.756	185.604	18.560,40	1.206.426.000	97.512	107.263,20	2.047.752.000	48.756	48.756	2.140.388.400	5.394.566.400

PHỤ LỤC II

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP KHÔNG THU TIỀN MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN BÌNH THÂN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 20.202/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



TT	TÊN HUYỆN	Số tiền (đồng)
1	Sơn Hà	1.959.123.000
2	Sơn Tây	516.511.200
3	Trà Bồng	428.534.400
4	Tây Trà	502.929.200
5	Ba Tơ	1.449.339.200
6	Minh Long	411.965.400
7	Tư Nghĩa	75.679.400
8	Mộ Đức	796.300
9	Nghĩa Hành	31.501.500
10	Bình Sơn	18.186.800
	Tổng cộng	5.394.566.400